QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 822 /2023/TB-SSIAM-NVQ	*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023* *Ha Noi, 20 April 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSVFL
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý I.2023

Financial Reports Quarter I.2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn : https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 April 2023 at: https://www.ssi.com.vn/en/ssiam/products-and-services-ssiam.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính Quý I.2023/
Financial Reports Quarter I.2023

M.S.D.N: 0102333942 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

M.S.D.N: 0100112437 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T. HÀ NỘI

Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Trường Sơn

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2023

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD ("Quỹ")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **18,51%** so với số liệu tại ngày **31/12/2022**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **12,69%** so với số liệu tại ngày **31/12/2022**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **12,59%,** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **12,57%.**

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 3.861.756.536.129 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.405.000.000.000 VNĐ, tương đương với 240.500.000 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Chỉ số VNFIN LEAD tại thời điểm báo cáo là 1.604,25.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Danh mục chứng khoán*	99,66%	99,79%
Các tài sản khác	0,34%	0,21%
	100%	**100%**

** Ngày thành lập Quỹ: 24/02/2020*

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Quý I.2023	*Quý IV.2022*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý	3.861.756.536.129	3.258.640.177.297
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	240.500.000	228.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16.057,19	14.248,53
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.371,09	15.265,00
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.247,87	11.401,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	16.110	14.350
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.310	15.260
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.500	11.190
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	12,69%	-6,13%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	13,05%	-3.82%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-0,36%	-2.31%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,91%	0,92%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	17,75%	15,33%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	-26,60%	-26,60%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	133,03%	32,58%
Từ khi thành lập*	60,57%	15,83%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu *	63,43%	16,47%

** Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020*

2.4 *Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo*

Giai đoạn	*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	12,69%	-6,13%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Sự phục hồi du lịch vẫn chưa đủ để bù đắp sản xuất xuất khẩu yếu kém

Sản xuất yếu làm xói mòn tăng trưởng GDP.

Việt Nam báo cáo tăng trưởng GDP ước tính 3,3% trong quý 1/23 do sản xuất giảm. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 2,5%, thấp hơn đáng kể so với mức gần đây trong khoảng 3,5% nhưng tốt hơn nhiều so với mức giảm -0,4% được báo cáo bởi ngành công nghiệp và xây dựng. PMI phản ánh sự sụt giảm sản xuất và giảm xuống 47,7 trong tháng 3. Nó đã ở dưới ngưỡng mở rộng 50,0 trong bốn tháng qua. Khu vực dịch vụ là điểm sáng của Việt Nam, tăng trưởng 6,8% và đóng góp 96% vào mức tăng trưởng GDP.

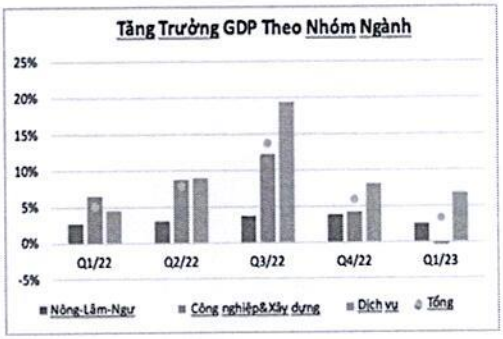

Du lịch đóng góp vào tăng trưởng doanh số bán lẻ.

Doanh số bán lẻ danh nghĩa tăng 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái trong tháng 3. Đây là một kết quả mạnh mẽ đáng ngạc nhiên vì các công ty niêm yết đã báo cáo con số doanh thu đáng thất vọng trong tháng. Tuy nhiên, doanh thu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 28,4% so với cùng kỳ năm ngoái trong quý 1 và doanh thu du lịch tăng 120% so với cùng kỳ năm ngoái. Những kết quả này mang lại hy vọng rằng du lịch sẽ hỗ trợ tăng trưởng GDP trong thời gian còn lại của năm 2023, điều này sẽ cần thiết trong khi sản xuất vẫn còn yếu. Khoảng 900.000 khách du lịch đã đến Việt Nam mỗi tháng trong quý 1, nâng tổng số lên 2,7 triệu lượt khách trong quý 1 so với 3,6 triệu lượt của cả năm 2022. Hơn nữa, có lý do chính đáng để mong đợi lượng khách du lịch tăng tốc. Chính phủ Trung Quốc đã không cho phép công dân của mình đến thăm Việt Nam cho đến ngày 15 tháng 3. Khách du lịch Trung Quốc chiếm 8% lượng khách tháng 3 so với 28% từ Hàn Quốc. Nhưng khách du lịch Trung Quốc chiếm 32% trong số 18 triệu lượt khách vào năm 2019. Việc quay trở lại mức đó sẽ cung cấp một sự thúc đẩy rất cần thiết cho nền kinh tế.

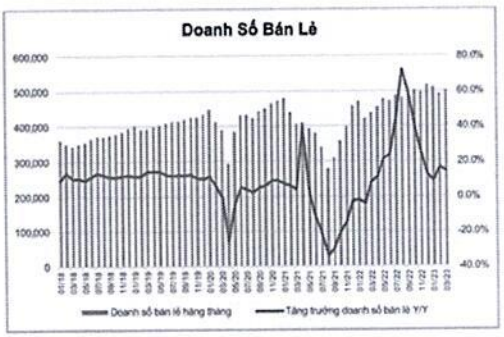

Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại lớn mặc dù xuất khẩu giảm.

Xuất khẩu tăng 13,5% m/m trong tháng 3 nhưng giảm -4,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Hơn nữa, xuất khẩu quý 1 đã giảm -11% so với cùng kỳ năm ngoái do xuất khẩu sang Mỹ, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, giảm hơn -20%. Mức tồn kho bán lẻ của Mỹ vẫn cao, điều đó có nghĩa là nhu cầu nhập khẩu điện thoại di động, điện tử, v.v. sẽ vẫn thấp cho đến thời điểm hiện tại. Nhập khẩu quý 1 giảm -14% so với cùng kỳ năm ngoái, nhiều hơn xuất khẩu, do đó Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại 4,1 tỷ USD trong quý so với 1,5 tỷ USD trong quý 1/22. Lưu ý rằng sự gia tăng thặng dư thương mại đã tăng thêm khoảng 0,6% vào tăng trưởng GDP mặc dù sản xuất yếu.

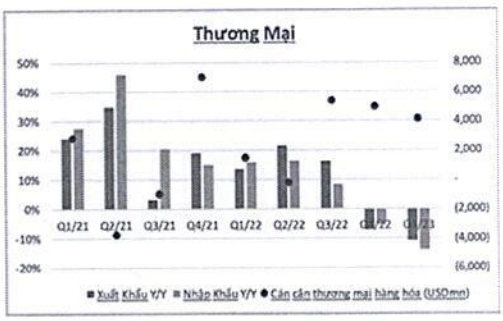

FDI tăng mạnh trong bối cảnh bất ổn toàn cầu.

Bất chấp môi trường toàn cầu ngày càng rủi ro sau các cuộc khủng

hoảng ngân hàng ở Mỹ và châu Âu, các nhà đầu tư đã giải ngân 4,3 tỷ USD vốn FDI trong 3T/2023. Con số này thấp hơn 2% so với 3T/22 nhưng không tệ vì Việt Nam đã nhận được 22,4 tỷ USD vốn FDI cao kỷ lục vào năm ngoái. Việt Nam cũng chứng kiến sự đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực ngân hàng khi SMBC đầu tư 1,5 tỷ USD cho 15% cổ phần của VPBank. FDI đăng ký giảm -39% từ 3T/22 phần lớn do thiếu các dự án ngành năng lượng khi chúng ta tiếp tục chờ đợi đề án Quy hoạch điện 8.

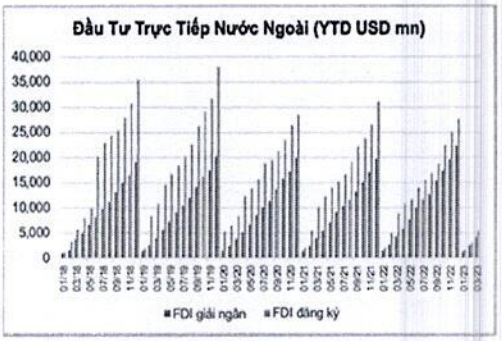

Giá dầu giảm đã giúp đẩy lạm phát xuống ở thời điểm hiện tại. Lạm phát (CPI Y/Y) đã giảm xuống 3,35% trong tháng 3 từ 4,31% trong tháng 2 và mức đỉnh 4,89% vào tháng 1 và hiện nằm trong giới hạn mục tiêu. Tuy nhiên, lạm phát lõi, không bao gồm dầu mỏ và thực phẩm, hầu như không thay đổi so với tháng 2 ở mức 4,88%. Sự khác biệt chính là CPI vận tải (10% rổ CPI) giảm -4,9% so với cùng kỳ năm ngoái trong tháng 3 khi giá dầu toàn cầu giảm mạnh xuống còn 70 USD/thùng. Do đó, thông báo hạn chế sản lượng gần đây của các nước OPEC tạo ra rủi ro đáng kể về lạm phát cao hơn trong những tháng tới nếu giá dầu tăng.

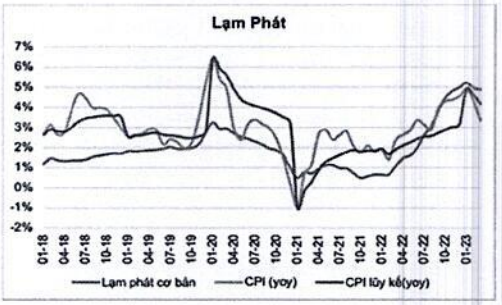

Dòng vốn mạnh hỗ trợ VND khi đồng USD giảm.
Thặng dư thương mại cao, FDI giải ngân lớn và dòng vốn ngoại ròng vào thị trường chứng khoán đều hỗ trợ VND tăng 1,2% so với USD trong tháng 3 và 0,7% YTD. Sức mạnh này sẽ giúp Ngân Hàng Nhà Nước ("NHNN") có dư địa mua dự trữ bổ sung, điều này sẽ giúp đẩy lợi suất trái phiếu xuống. Diễn biến VND phù hợp với các đồng tiền trong khu vực. CNY, THB, IDR và PHP đều mạnh lên khi chỉ số đô la Mỹ DXY giảm 1,3% trong tháng 3. Chỉ số DXY sẽ tiếp tục giảm khi Fed kết thúc chu kỳ thắt chặt.

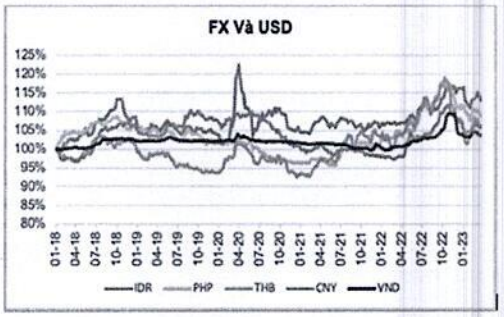

(As of 31 Mar 2023)	1M Δ	3M Δ	1YR Δ	VNI End Weight	TTM P/E	Current P/B	ROE
Communication Services	6.5%	-7.0%	-56.3%	0.1%	9.9	0.6	7.7
Consumer Discretionary	-1.6%	-7.2%	-37.0%	3.0%	12.8	2.0	16.8
Consumer Staples	-1.7%	-3.2%	-15.7%	11.4%	22.8	3.2	14.6
Energy	-3.1%	10.4%	-31.8%	1.6%	28.9	1.4	4.8
Financials	4.2%	11.2%	-16.9%	41.2%	8.7	1.6	19.7
Health Care	-3.0%	1.1%	-19.7%	0.7%	12.7	1.9	16.6
Industrials	3.4%	2.1%	-44.1%	7.7%	51.7	1.5	7.3
Information Technology	-2.1%	1.9%	-14.9%	2.4%	15.7	3.7	25.7
Materials	3.5%	7.9%	-47.2%	7.1%	10.2	1.2	11.7
Real Estate	6.9%	0.1%	-42.4%	17.2%	13.9	1.5	11.6
Utilities	0.7%	4.5%	-8.3%	7.5%	12.0	2.1	18.5
Not Classified	-3.2%	-7.7%	-55.1%	0.1%	7.9	0.5	2.3
VN-Index	**3.9%**	**5.0%**	**-28.2%**	**100.0%**	**13.8**	**1.7**	**15.4**
VN30	**4.6%**	**5.7%**	**-29.3%**		**9.8**	**1.6**	**17.9**

Lãi suất giảm, các quy định hỗ trợ đã thúc đẩy thị trường tăng

Cổ phiếu bất động sản dẫn dắt VN-Index tăng điểm.

VN-Index tăng 3,9% trong tháng 3 và 5,7% YTD. Cổ phiếu bất động sản ghi nhận mức tăng mạnh nhất do hành động hỗ trợ từ Chính phủ và kỳ vọng bán tài sản của các chủ đầu tư. Nhóm tài chính đạt được mức tăng vững chắc nhờ lãi suất giảm, cải cách thị trường trái phiếu và khoản đầu tư của SMBC vào VPBank.

Chính phủ đã thực hiện một số bước để hỗ trợ thị trường trái phiếu và lĩnh vực bất động sản.

Các sáng kiến chính bao gồm: 1) Nghị định 08 quy định cơ chế tái cơ

cấu trái phiếu doanh nghiệp và chậm thực hiện các quy định chính của Nghị định 65; và 2) dự thảo sửa đổi Thông tư 16, trong đó cho phép các ngân hàng mua lại trái phiếu chưa niêm yết đã phân phối trong vòng 12 tháng. Cả hai biện pháp này đều được thị trường đón nhận. Sau nhiều tháng hoạt động thấp, hơn 1 tỷ USD trái phiếu doanh nghiệp đã được phát hành sau khi Nghị định 08 được công bố.

NHNN chuyển sang hạ lãi suất và tăng thanh khoản.

Đầu tháng, NHNN kêu gọi các ngân hàng quốc doanh giảm lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng từ 0,2 đến 0,5%/năm để tạo dư địa cho lãi suất cho vay thấp hơn. Sau đó, vào ngày 15/3, NHNN đã giảm một số lãi suất chính sách xuống 50 hoặc 100 điểm cơ bản, bao gồm cả lãi suất chiết khấu, giảm từ 4,5% xuống 3,5%. Cuối cùng, vào ngày 3/4, NHNN đã hạ lãi suất tái cấp vốn cũng như trần lãi suất huy động và lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực chọn lọc. Thông báo từ NHNN cho rằng lạm phát giảm là động lực chính cho việc cắt giảm này. Có vẻ như NHNN cũng đang chuyển sang hỗ trợ tăng trưởng khi tăng trưởng GDP Q1 rất yếu và để đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng sau các sự kiện của Ngân hàng Thung lũng Silicon và các ngân hàng khác ở Mỹ. Tuy nhiên, không giống như Ngân hàng Thung lũng Silicon, nơi có 55% tài sản đầu tư vào trái phiếu chính phủ, các ngân hàng Việt Nam trung bình chỉ đầu tư 6% tài sản của họ vào trái phiếu chính phủ Việt Nam và không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi định giá trái phiếu giảm.

Thanh khoản nhóm ngân hàng được cải thiện.

Động thái của NHNN dường như có hiệu quả khi lãi suất liên ngân hàng được thắt chặt vào tháng 3. Lãi suất qua đêm và 1 tuần đều giảm 1% sau khi tăng vọt lên trên 5% trong quý 4/2022.

Lợi suất trái phiếu G giảm hỗ trợ định giá vốn chủ sở hữu cao hơn.

Sau những động thái của NHNN và đồng tiền ổn định, lợi suất trái phiếu chính phủ thị trường thứ cấp giảm trên đường cong. Trái phiếu kỳ hạn 5 năm giảm 93 điểm cơ bản để đóng cửa ở mức 2,95% và dường như đang tiếp tục xu hướng giảm. Tuy nhiên, lợi suất vẫn cao hơn 80 đến 150 điểm cơ bản so với mức của năm trước, đặc biệt là ở cuối đường cong ngắn. Mối tương quan giữa lợi suất và định giá vốn chủ sở hữu đã được thiết lập tốt trong vài năm qua.

Các quỹ ETF dẫn dắt dòng vốn ngoại ròng.

Trên ba sàn giao dịch của Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 129 triệu USD trong tháng 3 và 297 triệu USD YTD. Dòng vốn nhận được sự thúc đẩy từ quỹ Fubon Vietnam ETF, công ty đã công bố và bắt đầu triển khai với số tiền huy động được 160 triệu USD.

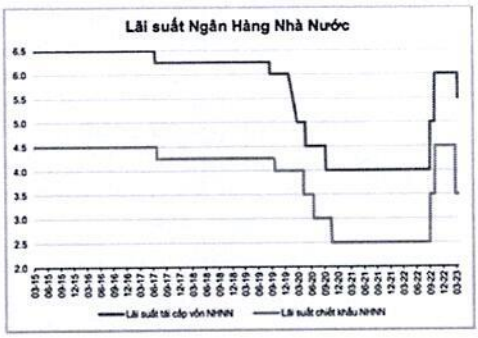

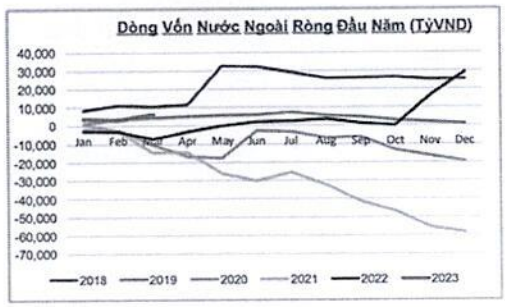

Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo	*3 năm đến thời điểm báo cáo*	*Từ khi thành lập (%)*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-26,60%	133,03%	60,57%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	-26,60%	32,58%	15,83%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-25,71%	129,16%	58,12%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-26,81%	79,40%	61,10%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn.

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD (%)

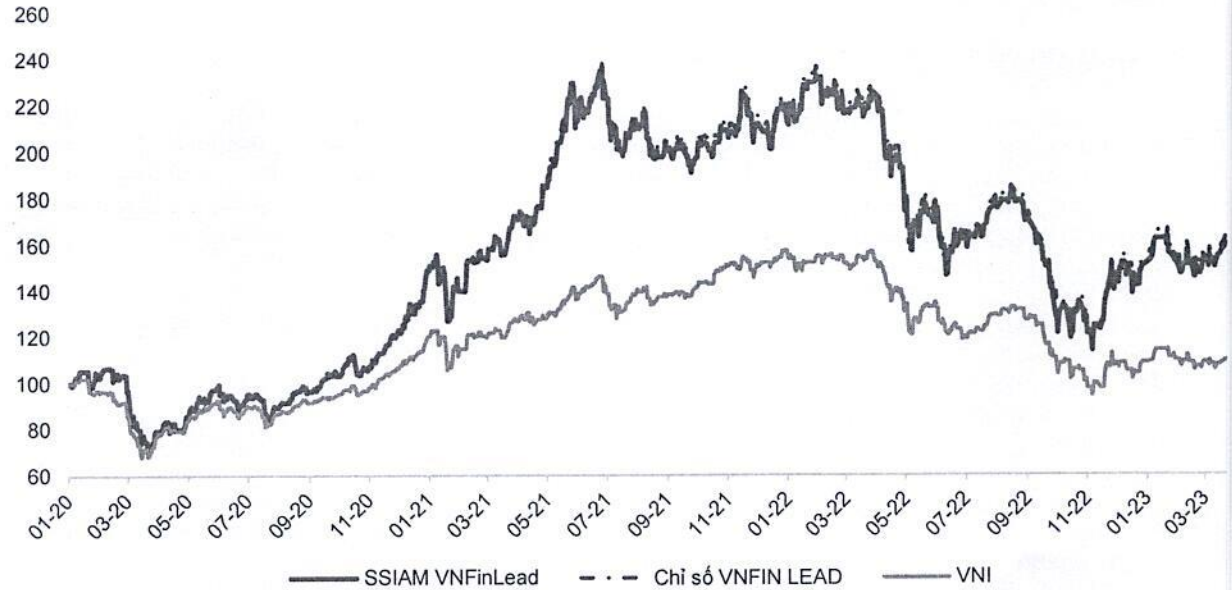

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	3.861.756.536.129	3.258.640.177.297	18,51%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	16.057,19	14.248,53	12,69%

4.2 *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:*

Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	*Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ*	*Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	1.510	1.276.651	0,53%
Từ 5.000 đến 10.000	75	490.998	0,20%
Từ 10.000 đến 50.000	75	1.434.610	0,60%
Từ 50.000 đến 500.000	24	4.165.470	1,73%
Từ 500.000	26	233.132.271	96,94%
Tổng cộng	**1.710**	**240.500.000**	**100,00%**

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nhìn chung, thị trường trong Q1 cho thấy xu hướng phục hồi, sau khi các nhà đầu tư rơi vào trạng thái hoảng loạn khi bị bất ngờ với hàng loạt các vụ bắt giữ, truy tố chủ tịch, người lãnh đạo những doanh nghiệp lớn và có nhiều ảnh hưởng với cả nền kinh tế cũng như thị trường chứng khoán trong năm 2022. Bên cạnh đó diễn biến trên thị trường quốc tế cũng có phần bất lợi khi Fed và các Ngân Hàng Trung Ương ("NHTW") lớn khác cũng liên tục tăng lãi suất trong bối cảnh lạm phát gia tăng và bất ổn địa chính trị gây ra do chiến tranh Nga – Ukraine.

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế có tiềm năng tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới, với dân số đang đi vào giai đoạn "vàng". Điều đó giải thích cho việc thị trường nhanh chóng phục hồi sau khi những hoảng loạn ban đầu qua đi.

Mặc dù vậy, nhìn từ góc độ nền tảng, nền kinh tế nói chung và thị trường nói riêng vẫn đang phải đối mặt với những thách thức lớn như tỷ lệ vay nợ đặc biệt cao tại một số doanh nghiệp đặc thù như bất động sản, mối quan hệ chéo giữa một số ngân hàng và chủ doanh nghiệp, vấn đề thiếu kiểm soát với thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Những vấn đề này đòi hỏi quá trình tái cấu trúc sâu rộng và sẽ tốn thời gian từ 1-2 năm để hoàn thành. Từ góc độ quốc tế, đà tăng lãi suất của các NHTW đã chậm lại, tuy nhiên để lãi suất chính sách giảm sẽ còn phải mất một thời gian nữa, và các doanh nghiệp ít nhiều cũng sẽ phải tiếp tục gồng mình.

Như vậy, có thể thấy rằng thị trường nhiều khả năng đã tạo đáy vào cuối 2022, và sẽ dần hồi phục trong năm 2023 do tâm lý hoảng loạn được xoa dịu. Dù vậy, sự hồi phục này sẽ bị thử thách bởi những đợt điều chỉnh, cũng như nền kinh tế phải trải qua những đợt tái cấu trúc trước khi có thể trở lại đà tăng bền vững.

Do định giá thị trường chứng khoán đang ở mức thấp so với lịch sử, nên những nhà đầu tư dài hạn có thể vững tin vào mức tỷ suất sinh lợi tốt trong thời gian 1-3 năm tới đây khi tận dụng các cơ hội giá rẻ để giải ngân vào các cổ phiếu đơn lẻ hoặc chứng chỉ quỹ đầu tư của các đơn vị, doanh nghiệp lớn, uy tín, có chuyên môn sâu trong lĩnh vực mà họ hoạt động.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Kỳ Minh
Giám đốc Đầu tư

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đai học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ 2018.

Ông Nguyễn Trọng Hùng
Chuyên viên Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.
Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Bùi Ngọc Bình *Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ* *Thành viên độc lập*	Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA. Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sỹ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính. Ông Bình hiện là Thành Viên Độc Lập của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI, một quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý.
Bà Tô Minh Hương *Thành viên độc lập*	Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn. Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội. Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải *Thành viên*	Bà Hải có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp. Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Ban Điều hành SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh *Tổng Giám Đốc*	Bà Ngọc Anh có 17 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ... Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử ngân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Tô Thùy Linh *Phó Tổng Giám Đốc*	Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM. Bà Linh có bằng Thạc Sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.
Ông Nguyễn Phan Dũng *Phó Tổng Giám Đốc*	Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ. Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết. Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2023
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 17/04/2023 / Reporting date: 17 Apr 2023

1	**Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	**Kỳ báo cáo:**	**Quý 1 năm 2023**
	Reporting Date:	Quarter 1 of 2023

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/03/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/12/2022
A	**Giá trị tài sản ròng/ Net asset value**	**2100**		
A.1	**Giá trị đầu kỳ/ Opening balance**	**2101**		
	Của quỹ/ of fund	*2101.1*	*3.258.640.177.297*	*2.850.576.215.595*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2101.2*	*1.424.853.597*	*1.517.878.709*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2101.3*	*14.248,53*	*15.178,78*
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance**	**2102**		
	Của quỹ/ of fund	*2102.1*	*3.861.756.536.129*	*3.258.640.177.297*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2102.2*	*1.605.719.973*	*1.424.853.597*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2102.3*	*16.057,19*	*14.248,53*
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of net asset value during the period, in which**	**2103**		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ *Change due to investment activities during the period*	*2103.1*	*423.555.340.627*	*(141.467.330.471)*
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ *Change due to subscription, redemption during the period*	*2103.2*	*179.561.018.205*	*549.531.292.173*
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change due to profit distribution to investors during the period*	*2103.3*		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	1.808,66	(930,25)
A.5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks**	**2105**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2105.1*	*4.074.764.457.307*	*3.853.978.608.448*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2105.2*	*2.175.381.058.448*	*2.175.381.058.448*
A.6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** **Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)**	**2106**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** **Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate**	**2107**		
B.1	*Giá trị đầu kỳ/ Opening balance*	*2108*	*14.350*	*15.530*
B.2	*Giá trị cuối kỳ/ Closing balance*	*2109*	*16.110*	*14.350*
B.3	*Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước* *Change of market price during the period in comparison to previous period*	*2110*	*1.760*	*(1.180)*
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** **Variance between market price and net asset value of one fund certificate**	**2111**		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	*2111.1*	*52,81*	*101,47*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	*2111.2*	*0,33%*	*0,71%*
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks**	**2112**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2112.1*	*22.500*	*23.900*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2112.2*	*11.190*	*11.190*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM
Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐ

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**17/04/2023**
	Reporting Date:	17 Apr 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản Assets**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1.955.562.591	5.971.127.344	8,64%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1.955.562.591	5.971.127.344	8,64%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	*2203.1*	*1.167.640.104*	*942.034.194*	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	*2203.2*			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	*2203.3*	*787.922.487*	*5.029.093.150*	*3,48%*
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*2203.4*			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	*2203.5*			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	3.855.127.706.450	3.255.967.903.200	110,83%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	3.855.127.706.450	3.255.967.903.200	111,88%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	9.997.675.000	1.026.977.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	9.997.675.000	1.026.977.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1.093.440.000		34,72%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	22.602.733		100,00%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	22.602.733		100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**3.868.196.986.774**	**3.262.966.007.544**	**110,39%**
II	**Nợ Liabilities**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	6.440.450.645	4.325.830.247	79,51%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	3.175.381.176	941.531.570	64,42%
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	*2215.1.1*	*1.167.640.104*	*941.531.570*	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*2215.1.2*			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	*2215.1.3*	*2.007.741.072*		*40,73%*
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	*2215.3.1*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*2215.3.2*			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	2.071.961.224	1.821.201.948	102,95%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	105.191.877	92.461.020	102,95%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	70.127.918	61.640.685	102,95%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	1.312.128		34,72%
	Phải trả phí môi giới *Broker fee payable*	*2215.9.1*	*1.312.128*		*34,72%*
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing settlement fee payables*	*2215.9.2*			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	191.457.960	168.110.952	102,88%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2215.10.1*	*191.257.960*	*168.110.952*	*102,95%*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2215.10.2*	*200.000*		*63,50%*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2215.10.3*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2215.10.4*			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	61.554.822	38.500.000	107,08%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	465.311.122	741.177.548	102,92%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	279.186.674	444.706.524	102,92%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	2.465.744		198,36%
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*2215.18.1*			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện *Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*2215.18.2*			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued expenses for annual fee pay to SSC*	*2215.18.3*	*2.465.744*		*198,36%*
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Accrued expense for security registration at VSD*	*2215.18.4*			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*2215.18.5*			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*2215.18.6*			
	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*2215.18.7*			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ *Other expenses*	*2215.18.8*			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn *Short-term loans Principal*	*2215.19.1*			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn *Accrued Interest Expense*	*2215.19.2*			
II.4	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**6.440.450.645**	**4.325.830.247**	**79,51%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) **Net Asset Value (= I.10 - II.4)**	**2217**	**3.861.756.536.129**	**3.258.640.177.297**	**110,46%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Total Outstanding Fund Certificates**	**2218**	**240.500.000**	**228.700.000**	**150,50%**
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per Fund certificate (III/V)**	**2219**	**16.057,19**	**14.248,53**	**73,40%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**17/04/2023**
	Reporting Date:	17 Apr 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**12.662.594.487**	**1.688.448.221**	**12.662.594.487**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	12.655.385.000	1.683.640.700	12.655.385.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	*2221.1*	*12.655.385.000*	*1.683.640.700*	*12.655.385.000*
	Trái tức được nhận Coupon received	*2221.2*			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	7.209.487	4.807.521	7.209.487
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	*2222.1*	*7.209.487*	*4.807.521*	*7.209.487*
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	*2222.2*			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	*2223.1*			
	Thu nhập khác Other income	*2223.2*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**8.558.621.110**	**6.488.202.192**	**8.558.621.110**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	6.049.044.608	4.612.583.322	6.049.044.608
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	914.133.305	701.399.108	914.133.305
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	*558.373.350*	*425.776.927*	*558.373.350*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	*7.546.205*	*7.098.414*	*7.546.205*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2226.3*	*143.476.856*	*112.405.556*	*143.476.856*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	*204.736.894*	*156.118.211*	*204.736.894*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2226.5*			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1.067.323.503	818.379.854	1.067.323.503
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	*307.105.338*	*234.177.301*	*307.105.338*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	*16.500.000*	*16.500.000*	*16.500.000*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	*464.823.853*	*354.814.100*	*464.823.853*
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	*278.894.312*	*212.888.453*	*278.894.312*
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Expenses payable for market marker service*	*2227.5*			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	23.054.822	19.755.364	23.054.822
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	*15.000.000*	*15.000.000*	*15.000.000*
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*2229.2*			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	12.836.362		12.836.362
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*2230.5*	*12.836.362*		*12.836.362*
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	433.579.305	287.575.250	433.579.305
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	*433.579.305*	*287.575.250*	*433.579.305*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	43.649.205	33.509.294	43.649.205
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*	*7.397.267*	*7.561.624*	*7.397.267*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	*2.465.744*	*2.499.992*	*2.465.744*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	*2.386.194*	*1.547.678*	*2.386.194*
	Chi phi lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	*20.400.000*	*9.900.000*	*20.400.000*
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*2232.8*	*11.000.000*	*12.000.000*	*11.000.000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**4.103.973.377**	**(4.799.753.971)**	**4.103.973.377**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment**	**2234**	**419.451.367.250**	**(136.667.576.500)**	**419.451.367.250**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(12.146.018.393)	(80.168.920.447)	(12.146.018.393)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*2235.1*	*(7.280.515.084)*	*(21.627.403.113)*	*(7.280.515.084)*
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*2235.2*	*(5.232.748.309)*	*(59.401.982.334)*	*(5.232.748.309)*
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*2235.3*	*367.245.000*	*860.465.000*	*367.245.000*
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	431.597.385.643	(56.498.656.053)	431.597.385.643
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**423.555.340.627**	**(141.467.330.471)**	**423.555.340.627**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**3.258.640.177.297**	**2.850.576.215.595**	**3.258.640.177.297**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**603.116.358.832**	**408.063.961.702**	**603.116.358.832**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	423.555.340.627	(141.467.330.471)	423.555.340.627
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	179.561.018.205	549.531.292.173	179.561.018.205
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription during the period*	*2242.1*	*320.909.049.532*	*781.043.236.446*	*320.909.049.532*
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to redemption during the period*	*2242.2*	*(141.348.031.327)*	*(231.511.944.273)*	*(141.348.031.327)*
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**3.861.756.536.129**	**3.258.640.177.297**	**3.861.756.536.129**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM
Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 / As at 31 Mar 2023

1	**Tên quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**17/04/2023**
	Reporting Date:	17 Apr 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)**					
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates**	**2246**				
1	ACB	2246.1	10.712.175,00	25.000	267.804.375.000	6,92%
2	BID	2246.2	457.255,00	46.200	21.125.181.000	0,55%
3	BVH	2246.3	240.500,00	48.450	11.652.225.000	0,30%
4	CTG	2246.4	3.625.462,00	29.200	105.863.490.400	2,74%
5	EIB	2246.5	2.664.340,00	18.900	50.356.026.000	1,30%
6	HCM	2246.6	873.600,00	25.500	22.276.800.000	0,58%
7	HDB	2246.7	4.512.078,00	19.250	86.857.501.500	2,25%
8	LPB	2246.8	5.709.174,00	15.400	87.921.279.600	2,27%
9	MBB	2246.9	22.369.998,00	18.250	408.252.463.500	10,55%
10	MSB	2246.10	3.744.396,00	12.600	47.179.389.600	1,22%
11	OCB	2246.11	803.050,00	16.600	13.330.630.000	0,34%
12	SHB	2246.12	15.383.220,00	10.750	165.369.615.000	4,28%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	SSB	2246.13	2.473.990,00	31.450	77.806.985.500	2,01%
14	SSI	2246.14	12.467.804,00	21.500	268.057.786.000	6,93%
15	STB	2246.15	21.967.400,00	26.200	575.545.880.000	14,88%
16	TCB	2246.16	19.992.800,00	28.350	566.795.880.000	14,65%
17	TPB	2246.17	3.952.870,00	22.200	87.753.714.000	2,27%
18	VCB	2246.18	1.560.211,00	91.400	142.603.285.400	3,69%
19	VCI	2246.19	1.519.910,00	32.100	48.789.111.000	1,26%
20	VIB	2246.20	2.159.960,00	21.400	46.223.144.000	1,20%
21	VND	2246.21	9.689.540,00	15.500	150.187.870.000	3,88%
22	VPB	2246.22	28.648.599,00	21.050	603.053.008.950	15,59%
	Tổng	**2247**	**175.528.332,00**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**175.528.332,00**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**2255**	**175.528.332,00**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			9.997.675.000	0,26%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			1.093.440.000	0,03%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			22.602.733	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	**2257**			**11.113.717.733**	**0,29%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1.955.562.591	0,05%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1.955.562.591	0,05%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng Total	**2262**			**1.955.562.591**	**0,05%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**175.528.332,00**		**3.867.874.921.774**	**100,00%**

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company: **Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI**
SSI Asset Management Company Limited

2. Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ:
Fund name: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
SSIAM VNFIN LEAD ETF

4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **17/04/2023**
17 Apr 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFOMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)** **Total Borrowings, Repo/NAV**	**2291**								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
3.1	...	2292.1								

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)** **Total Loans/NAV**	**2297**								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
	Fund name:	SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**17/04/2023**
	Reporting Date:	17 Apr 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.11%	0.12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.91%	0.92%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	17.75%	15.33%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	2,287,000,000,000	1,878,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	2,287,000,000,000	1,878,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	228,700,000	187,800,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	118,000,000,000	409,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	11,800,000	40,900,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	118,000,000,000	409,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	21,100,000	58,800,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	211,000,000,000	588,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	9,300,000	17,900,000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	93,000,000,000	179,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	2,405,000,000,000	2,287,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	2,405,000,000,000	2,287,000,000,000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	240,500,000	228,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.02%	0.63%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	84.14%	84.32%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	97.11%	96.13%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	16,057.19	14,248.53
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	16,110	14,350
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	1,713	1,708

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

1	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên Ngân hàng Giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD** SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**17/04/2023** 17 Apr 2023

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu				Giá trị	
					Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận					
1	Đô la Mỹ					
2	…					
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng					
1	Đô la Mỹ					
2	…					
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng					
1	Đô la Mỹ					
2	…					
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)					
1	Đô la Mỹ					
2	….					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	**Nợ**	**Kỳ báo cáo**		**Kỳ trước**		**% cùng kỳ năm trước**
		Ngoại tệ	**Tỷ VND**	**Ngoại tệ**	**Tỷ VND**	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					

	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: **17/04/2023**
Reporting Date: 17 Apr 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2022 Quarter 1 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **INVESTMENT INCOME**	**01**		**432.113.961.737**	**432.113.961.737**	**8.252.773.534**	**8.252.773.534**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		12.655.385.000	12.655.385.000	800.000	800.000
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*12.655.385.000*	*12.655.385.000*	*800.000*	*800.000*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		7.209.487	7.209.487	13.669.984	13.669.984
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*7.209.487*	*7.209.487*	*13.669.984*	*13.669.984*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(12.146.018.393)	(12.146.018.393)	145.598.524.990	145.598.524.990
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*(7.280.515.084)*	*(7.280.515.084)*	*90.074.865.531*	*90.074.865.531*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*		*(5.232.748.309)*	*(5.232.748.309)*	*55.898.144.459*	*55.898.144.459*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2022 Quarter 1 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*		*367.245.000*	*367.245.000*	*(374.485.000)*	*(374.485.000)*
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		431.597.385.643	431.597.385.643	(137.360.221.440)	(137.360.221.440)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**433.579.305**	**433.579.305**	**814.650.900**	**814.650.900**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		433.579.305	433.579.305	814.650.900	814.650.900
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*433.579.305*	*433.579.305*	*814.650.900*	*814.650.900*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**8.125.041.805**	**8.125.041.805**	**7.863.947.821**	**7.863.947.821**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		6.049.044.608	6.049.044.608	5.877.637.648	5.877.637.648

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2022 Quarter 1 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		709.396.411	709.396.411	630.653.073	630.653.073
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*558.373.350*	*558.373.350*	*542.551.170*	*542.551.170*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*7.546.205*	*7.546.205*	*8.321.615*	*8.321.615*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*143.476.856*	*143.476.856*	*79.780.288*	*79.780.288*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		204.736.894	204.736.894	198.935.428	198.935.428
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		307.105.338	307.105.338	298.403.144	298.403.144
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		743.718.165	743.718.165	723.401.560	723.401.560
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*464.823.853*	*464.823.853*	*452.125.974*	*452.125.974*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*278.894.312*	*278.894.312*	*271.275.586*	*271.275.586*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				42.500.000	42.500.000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		23.054.822	23.054.822	18.986.296	18.986.296
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		71.485.567	71.485.567	56.930.672	56.930.672
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		*15.000.000*	*15.000.000*	*15.000.000*	*15.000.000*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2022 Quarter 1 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*					
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*					
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*		*2.465.744*	*2.465.744*	*1.243.081*	*1.243.081*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		*2.386.194*	*2.386.194*	*2.233.609*	*2.233.609*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*		*12.836.362*	*12.836.362*	*5.656.716*	*5.656.716*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		*20.400.000*	*20.400.000*	*20.400.000*	*20.400.000*
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.10.12*		*11.000.000*	*11.000.000*	*5.000.000*	*5.000.000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*7.397.267*	*7.397.267*	*7.397.266*	*7.397.266*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**423.555.340.627**	**423.555.340.627**	**(425.825.187)**	**(425.825.187)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**423.555.340.627**	**423.555.340.627**	**(425.825.187)**	**(425.825.187)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(8.042.045.016)	(8.042.045.016)	136.934.396.253	136.934.396.253
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		431.597.385.643	431.597.385.643	(137.360.221.440)	(137.360.221.440)

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2022 Quarter 1 of 2022	Số lũy kế Year-to-date
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**423.555.340.627**	**423.555.340.627**	**(425.825.187)**	**(425.825.187)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2023 / As at 31 Mar 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: **17/04/2023**
Reporting Date: 17 Apr 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31/12/2022 As at 31 Dec 2022
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**1.955.562.591**	**5.971.127.344**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1.955.562.591	5.971.127.344
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		*1.167.640.104*	*942.034.194*
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*787.922.487*	*5.029.093.150*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**3.855.127.706.450**	**3.255.967.903.200**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		3.855.127.706.450	3.255.967.903.200
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*3.855.127.706.450*	*3.255.967.903.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31/12/2022 As at 31 Dec 2022
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*			
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*			
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*			
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**		**11.113.717.733**	**1.026.977.000**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1.093.440.000	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		9.997.675.000	1.026.977.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		9.997.675.000	1.026.977.000
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*9.997.675.000*	*1.026.977.000*
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		22.602.733	
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31/12/2022 As at 31 Dec 2022
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		*22.602.733*	
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*		*22.602.733*	
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*			
Các khoản khác *Others*	*137.3*			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**3.868.196.986.774**	**3.262.966.007.544**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		65.332.694	38.500.000
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*		*1.312.128*	
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		*61.554.822*	*38.500.000*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*			
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*			
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31/12/2022 As at 31 Dec 2022
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*		*2.465.744*	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317		1.167.640.104	941.531.570
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		2.007.741.072	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		3.199.736.775	3.345.798.677
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*		*2.071.961.224*	*1.821.201.948*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		*191.457.960*	*168.110.952*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		*191.257.960*	*168.110.952*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		*200.000*	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		*105.191.877*	*92.461.020*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		*70.127.918*	*61.640.685*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		*16.500.000*	*16.500.000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		*465.311.122*	*741.177.548*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		*279.186.674*	*444.706.524*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*			
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*			
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/03/2023 As at 31 Mar 2023	Tại ngày 31/12/2022 As at 31 Dec 2022
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**6.440.450.645**	**4.325.830.247**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**3.861.756.536.129**	**3.258.640.177.297**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		2.405.000.000.000	2.287.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		3.107.000.000.000	2.896.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(702.000.000.000)	(609.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		940.946.637.999	879.385.619.794
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		515.809.898.130	92.254.557.503
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		92.254.557.503	233.721.887.974
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		423.555.340.627	(141.467.330.471)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**16.057,19**	**14.248,53**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		240.500.000	228.700.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Kỳ báo cáo: **17/04/2023**
Reporting date: 17 Apr 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**3.258.640.177.297**	**2.850.576.215.595**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**423.555.340.627**	**(141.467.330.471)**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	423.555.340.627	(141.467.330.471)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**179.561.018.205**	**549.531.292.173**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	320.909.049.532	781.043.236.446
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(141.348.031.327)	(231.511.944.273)
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**3.861.756.536.129**	**3.258.640.177.297**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**16.057,19**	**14.248,53**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 / As at 31 Mar 2023

1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

2 **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

3 **Tên Quỹ:** **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF

4 **Ngày lập báo cáo:** **17/04/2023**
Reporting Date: 17 Apr 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	ACB	2246.1	10.712.175	25.000	267.804.375.000	6,92%
2	BID	2246.2	457.255	46.200	21.125.181.000	0,55%
3	BVH	2246.3	240.500	48.450	11.652.225.000	0,30%
4	CTG	2246.4	3.625.462	29.200	105.863.490.400	2,74%
5	EIB	2246.5	2.664.340	18.900	50.356.026.000	1,30%
6	HCM	2246.6	873.600	25.500	22.276.800.000	0,58%
7	HDB	2246.7	4.512.078	19.250	86.857.501.500	2,25%
8	LPB	2246.8	5.709.174	15.400	87.921.279.600	2,27%
9	MBB	2246.9	22.369.998	18.250	408.252.463.500	10,55%
10	MSB	2246.10	3.744.396	12.600	47.179.389.600	1,22%
11	OCB	2246.11	803.050	16.600	13.330.630.000	0,34%
12	SHB	2246.12	15.383.220	10.750	165.369.615.000	4,28%
13	SSB	2246.13	2.473.990	31.450	77.806.985.500	2,01%
14	SSI	2246.14	12.467.804	21.500	268.057.786.000	6,93%
15	STB	2246.15	21.967.400	26.200	575.545.880.000	14,88%
16	TCB	2246.16	19.992.800	28.350	566.795.880.000	14,65%
17	TPB	2246.17	3.952.870	22.200	87.753.714.000	2,27%
18	VCB	2246.18	1.560.211	91.400	142.603.285.400	3,69%
19	VCI	2246.19	1.519.910	32.100	48.789.111.000	1,26%
20	VIB	2246.20	2.159.960	21.400	46.223.144.000	1,20%
21	VND	2246.21	9.689.540	15.500	150.187.870.000	3,88%
22	VPB	2246.22	28.648.599	21.050	603.053.008.950	15,59%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng **Total**	**2247**	**175.528.332**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**175.528.332**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng **Total**	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investments**	**2255**	**175.528.332**		**3.854.805.641.450**	**99,66%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			9.997.675.000	0,26%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			1.093.440.000	0,03%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			22.602.733	

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	**2257**			**11.113.717.733**	**0,29%**
VI	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1.955.562.591	0,05%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1.955.562.591	0,05%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng Total	**2262**			**1.955.562.591**	**0,05%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**175.528.332**		**3.867.874.921.774**	**100,00%**

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Tổng giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Hoàng Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 1 năm 2023 / Quarter 1 of 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF
Ngày lập báo cáo: **17/04/2023**
Reporting Date: 17 Apr 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**423.555.340.627**	**(141.467.330.471)**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		5.232.748.309	59.401.982.334
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		(367.245.000)	(860.465.000)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**(431.574.330.821)**	**56.518.411.417**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(431.597.385.643)	56.498.656.053
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(431.597.385.643)	56.498.656.053
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		23.054.822	19.755.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**(3.153.486.885)**	**(26.407.401.720)**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(24.843.633.916)	(36.426.399.487)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1.093.440.000)	560.000.000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(8.970.698.000)	(1.026.977.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(22.602.733)	7.561.624
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		1.312.128	(672.000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		1.312.128	(672.000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		226.108.534	941.531.570
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		1.837.703.688	(559.228.000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		2.465.744	(42.800.008)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(146.061.902)	761.300.174
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(36.162.333.342)***	***(62.193.084.847)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		5.320.389.532	14.303.731.446
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(2.807.225.943)	(5.965.291.273)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36		29.633.605.000	57.622.635.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***		***32.146.768.589***	***65.961.075.173***

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý 4 năm 2022 Quarter 4 of 2022
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(4.015.564.753)**	**3.767.990.326**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the**	**50**		**5.971.127.344**	**2.203.137.018**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		5.971.127.344	2.203.137.018
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		5.029.093.150	2.203.137.018
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*5.029.093.150*	*2.203.137.018*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		942.034.194	
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**1.955.562.591**	**5.971.127.344**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		1.955.562.591	5.971.127.344
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		787.922.487	5.029.093.150
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*787.922.487*	*5.029.093.150*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		1.167.640.104	942.034.194
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(4.015.564.753)**	**3.767.990.326**
Khác **Others**	**80**			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ngô Bảo Trâm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19/12/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD số 42/GCN-UBCK ngày 24/02/2020.

Vào ngày 18/03/2020, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 101/QĐ-SGDHCM ngày 11/03/2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 262.000.000.000 (hai trăm sáu hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 262 (hai trăm sáu hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 262.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD hướng tới bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số Tham Chiếu VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn. Chỉ số VNFIN LEAD bao gồm ít nhất 10 công ty được lựa chọn theo khối lượng giao dịch và tỷ suất quay vòng trong rổ chứng khoán của chỉ số VNAllShare Financials Index, đáp ứng các tiêu chí của Bộ chỉ số. Chỉ số VNFIN LEAD do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham Chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VNFIN LEAD phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VNFIN LEAD, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

a) Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

b) Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;

e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
   - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
   - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
   - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;

c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 43 Thông Tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua

nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- *Trái phiếu niêm yết*
  Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dich mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

  ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;

  ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;

  ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;

  ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

  Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

  (*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
  Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

  Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  ✓ Giá mua;

- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.

- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phần, phần vốn góp khác*
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Chứng khoán phái sinh

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế,

các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản cho vay và phải thu

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động

kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2023 (VND)	31/12/2022 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	787.922.487	5.029.093.150
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	1.167.640.104	942.034.194
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Cộng	**1.955.562.591**	**5.971.127.344**

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Cổ phiếu	3.788.632.162.604	3.855.134.591.450	292.954.938.680	226.452.509.834	3.855.134.591.450
Khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng:	**3.788.632.162.604**	**3.855.134.591.450**	**292.954.938.680**	**226.452.509.834**	**3.855.134.591.450**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký. dịch vụ giám sát Quỹ. dịch vụ quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0,02% NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký	0,06 % NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV). giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	**Biểu phí**
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,065% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng 0,055% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng 0,040% NAV/năm nếu NAV từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng 0,030% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên Tối thiểu là 195.000.000 VND /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 là 10.000.000 đồng.

5.3.5. Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý. dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo. in ấn. gửi Bản Cáo Bạch. Bản Cáo Bạch tóm tắt. báo cáo tài chính. báo cáo thường niên. xác nhận giao dịch. sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá. đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế. phí. lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;

- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	289.600.000	21.100.000	310.700.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	2.896.000.000.000	211.000.000.000	3.107.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	1.249.197.922.322	109.909.049.532	1.359.106.971.854
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	4.145.197.922.322	320.909.049.532	4.466.106.971.854
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(60.900.000)	(9.300.000)	(70.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(609.000.000.000)	(93.000.000.000)	(702.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(369.812.302.528)	(48.348.031.327)	(418.160.333.855)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(978.812.302.528)	(141.348.031.327)	(1.120.160.333.855)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	**CCQ**	**228.700.000**	**11.800.000**	**240.500.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**3.166.385.619.794**	**179.561.018.205**	**3.345.946.637.999**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	**VND**	**92.254.557.503**	**423.555.340.627**	**515.809.898.130**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**3.258.640.177.297**	**603.116.358.832**	**3.861.756.536.129**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	**VND/CCQ**	**14.248.53**		**16.057,19**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]		**1.424.853.597**		**1.605.719.973**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2022 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/03/2023 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	92.254.557.503	423.555.340.627	515.809.898.130

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Bảo Toàm	KẾ TOÁN TRƯỞNG Mai Huyền Ngọc	Tô Thùy Linh PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI